

Bản án số: 37/2024/HS-ST
Ngày: 08/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài; ông Nguyễn Ngọc Tính.

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Yên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/TLST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 10/2024/HSST-QĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024, đối với bị cáo:

Triệu Văn T, tên gọi khác: Không, sinh ngày 14 tháng 4 năm 1972, tại xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Triệu Phúc H** (đã chết) và bà **Triệu Thị T1** (đã chết); có vợ là **Triệu Thị H1** và 02 con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1995. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/12/2023 đến ngày 05/01/2024 chuyển sang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Bùi Văn Q**, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Ông **Nguyễn Chí D**, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02)

- Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1971; địa chỉ: TDP T, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà **Lê Thị T2**, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông **Hoàng Đức S**, sinh năm 1993; địa chỉ: **Thôn S, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Hiện đang chấp hành án tại Nhà tạm giữ **Công an huyện B**, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người làm chứng:

- Bà **Triệu Thị H1**. Có mặt.

- Anh **Nguyễn Văn L**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Từ khoảng thời gian tháng 11 năm 2020 đến tháng 12 năm 2023, **Triệu Văn T** đã cho người dân vay tiền nhiều lần với lãi suất từ 3.000đ/1triệu/ngày đến 5.000đ/1triệu/ngày tương ứng với lãi suất 109,5%/năm đến 182,5%/năm, cao gấp 5,475 đến 9,125 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự. Cách thức giao dịch nhận tiền trong các giao dịch cho vay của **Triệu Văn T** được thực hiện bằng hình thức giao nhận tiền mặt hoặc chuyển khoản đến số tài khoản của những người vay. Cụ thể những người vay và các khoản vay như sau:

Đối với anh Hoàng Đức S: Ngày 19/11/2020, **Triệu Văn T** cho anh **S** vay số tiền 120.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng với lãi suất 5.000đ/1triệu/ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi viết giấy vay tiền, **T** đưa tiền mặt số tiền 120.000.000đ cho anh **S**. Hết thời gian 01 tháng anh **S** trả tiền lãi cho **T** số tiền 18.000.000đ và xin gia hạn khoản vay thêm 01 tháng. Hết tháng thứ hai, **S** đã trả lãi cho **T** số tiền 18.000.000đ nhưng **S** chưa trả số tiền gốc là 120.000.000đ cho **T**. Lúc này, **S** thỏa thuận với **T** hạ lãi của khoản vay xuống với mức lãi suất 3.000đ/1triệu/ngày, tương ứng lãi suất 109,5%/năm, hàng tháng **S** trả cho **T** số tiền lãi là 10.800.000đ. Khi trả lãi, **Hoàng Đức S** có lần trả tiền mặt, có lần dùng số tài khoản 9696999399999 của **Ngân hàng TMCP Q1 (M)** của **S** để chuyển khoản vào số tài khoản 197272729999 của **Ngân hàng TMCP Q1** cho **T**. Đến tháng 8/2022, sau khi trả thêm được 07 tháng tiền lãi, **Hoàng Đức S** không còn khả năng trả lãi cho **T** nữa nên **T** đã không tính lãi của khoản vay này với **S** mà chỉ yêu cầu **S** trả tiền gốc. Đến nay **Hoàng Đức S** vẫn chưa trả cho **T** số tiền gốc là 120.000.000đ.

Như vậy, số tiền **S** phải trả cho **T** theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 111.600.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 12.230.136đ. Khoản cho vay này, **T** thu lợi bất chính số tiền 99.369.864đ.

Đối với chị Lê Thị T2: Ngày 24/01/2022, **Triệu Văn T** cho chị **Lê Thị T2** vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 2.500.000đ/1 tháng, tương ứng lãi suất 4.167đ/1triệu/ngày, tương đương mức lãi suất 152%/năm, cao gấp 7,6 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi chị **Lê Thị**

T2 viết giấy vay tiền, T đưa tiền mặt cho chị T2 số tiền 20.000.000đ. Hàng tháng, chị T2 trả cho T số tiền lãi là 2.500.000đ, việc trả lãi chị T2 trả bằng tiền mặt. Đến tháng 5/2023 chị T2 và T thống nhất hàng tháng trả lãi số tiền 2.000.000đ, tương đương với mức lãi suất 3.333đ/1triệu/ngày, tương đương với lãi suất 121,7%/năm, cao gấp 6,09 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Đến ngày 17/9/2023, chị Lê Thị T2 không trả tiền lãi cho T nữa và T cũng chỉ yêu cầu chị T2 trả tiền gốc. Hiện nay, khoản vay này chị Lê Thị T2 vẫn chưa trả tiền gốc cho T.

Như vậy, số tiền T2 phải trả cho T theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 48.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 6.577.866đ. Khoản cho vay này, T thu lợi bất chính số tiền 41.422.134đ.

Đối với anh Bùi Văn Q:

Khoản vay 1: Ngày 29/8/2022, Triệu Văn T cho anh Bùi Văn Q vay số tiền 10.000.000đ, với lãi suất 5.000đ/1triệu đồng/ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay, anh Q viết giấy vay tiền (Không ghi lãi suất trong giấy vay) và để T giữ, T chuyển khoản từ số tài khoản 97272729999 của Ngân hàng TMCP Q1 số tiền 10.000.000đ qua số tài khoản 0966567888999 của Ngân hàng TMCP Q1 cho anh Q. Hàng tháng, anh Q trả cho T số tiền lãi là 1.500.000đ, khi trả lãi thì anh Q chuyển khoản qua số tài khoản của T. Đến ngày 25/02/2023 anh Q đã trả tiền lãi cho T 04 tháng với số tiền lãi là 9.000.000đ và tất toán khoản vay cho T.

Số tiền anh Q phải trả cho T theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 9.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 986.301đ. Đối với khoản vay này, bị cáo thu lợi bất chính số tiền 8.013.699đ.

Khoản vay 2: Ngày 03/12/2022, Triệu Văn T cho anh Bùi Văn Q vay số tiền 10.000.000đ, với lãi suất 5.000đ/1triệu đồng/ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay, anh Q viết giấy vay tiền (Không ghi lãi suất trong giấy vay) và để T giữ, T chuyển khoản từ số tài khoản 97272729999 của Ngân hàng TMCP Q1 số tiền 10.000.000đ qua số tài khoản 0966567888999 của Ngân hàng TMCP Q1 cho anh Q. Hàng tháng, anh Q trả cho T số tiền lãi là 1.500.000đ, khi trả lãi thì anh Q chuyển khoản qua số tài khoản của T. Đến ngày 31/7/2023 anh Q trả tiền lãi cho T 08 tháng với số tiền lãi là 12.000.000đ và tất toán khoản vay cho T.

Số tiền anh Q phải trả cho T theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 12.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 1.315.068đ. Đối với khoản vay này, bị cáo thu lợi bất chính số tiền 10.684.932đ,

Khoản vay 3: Ngày 09/3/2023, **Triệu Văn T** cho anh **Bùi Văn Q** vay số tiền 10.000.000đ, với lãi suất 5.000đ/1triệu/ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay và anh **Q** viết giấy vay tiền (Không ghi lãi suất trong giấy vay), **T** cắt lãi 01 tháng số tiền 1.500.000đ và chuyển khoản từ số tài khoản 97272729999 của **Ngân hàng TMCP Q1** mang tên **Triệu Văn T** số tiền 8.500.000đ đến số tài khoản 0966567888999 của **Ngân hàng TMCP Q1** cho anh **Q**. Hàng tháng, anh **Q** trả cho **T** số tiền lãi là 1.500.000đ, khi trả lãi thì anh **Q** chuyển khoản qua số tài khoản của **T**. Đến ngày 07/7/2023 anh **Q** trả tiền lãi cho **T** 04 tháng với số tiền lãi là 6.000.000đ và tất toán khoản vay cho **T**.

Số tiền anh **Q** phải trả cho **T** theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 657.534đ. Đối với khoản vay này, bị cáo nhằm thu lợi bất chính số tiền 5.342.466đ.

Đối với anh Nguyễn Văn H2:

Khoản vay 1: Ngày 20/3/2023, **Triệu Văn T** cho anh **Nguyễn Văn H2** vay số tiền 30.000.000đ, thời gian vay 01 tháng với lãi suất 5.000đ/1triệu /ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay thì anh **H2** viết giấy vay tiền không ghi lãi suất và **T** đưa số tiền 30.000.000đ cho anh **Nguyễn Văn H2**. Cứ 10 ngày, anh **H2** trả tiền gốc và tiền lãi cho **T** số tiền lần lượt là 11.500.000đ, 11.000.000đ; 10.500.000đ. Sau 30 ngày thì anh **H2** tất toán khoản vay với **T**.

Số tiền anh **H2** phải trả cho **T** theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 3.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 328.768đ. Đối với khoản vay này, bị cáo thu lợi bất chính số tiền 2.671.232đ.

Khoản vay 2: Ngày 19/8/2023, **Triệu Văn T** cho anh **Nguyễn Văn H2** vay số tiền mặt 30.000.000đ, trong thời gian 01 tháng với lãi suất 5.000đ/1triệu/ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay thì anh **H2** viết giấy vay tiền (Không ghi lãi suất trong giấy vay) và **T** đưa số tiền 30.000.000đ cho anh **H2**. Cứ 10 ngày, anh **H2** trả tiền gốc và tiền lãi cho **T** số tiền lần lượt là 11.500.000đ, 11.000.000đ; 10.500.000đ. Sau 30 ngày thì anh **H2** tất toán khoản vay với **T**.

Số tiền anh **H2** phải trả cho **T** theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 3.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 328.768đ. Đối với khoản vay này, bị cáo thu lợi bất chính số tiền 2.671.232đ.

Khoản vay 3: Ngày 15/12/2023, **Triệu Văn T** cho anh **Nguyễn Văn H2** vay số tiền 30.000.000đ, trong thời gian 01 tháng với lãi suất 5.000đ/1triệu/ngày

tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay thì anh **H2** viết giấy vay tiền (Không ghi lãi suất trong giấy vay) và **T** đưa số tiền 30.000.000đ cho anh **Nguyễn Văn H2**. Anh **H2** và **T** thống nhất cứ 10 ngày, anh **H2** trả tiền gốc và tiền lãi cho **T** số tiền lần lượt là 11.500.000đ, 11.000.000đ; 10.500.000đ. Khoản vay này, anh **H2** chưa trả tiền gốc và **lãi cho T**. Tuy nhiên, sau khi đầu thú với Cơ quan CSĐT **Công an huyện C**, anh **H2** đã trả số tiền gốc là 30.000.000đ cho **T**.

Số tiền anh **H2** phải trả cho **T** theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 3.000.000 đồng. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 328.768đ. Bị cáo nhằm thu lợi bất chính số tiền 2.671.232đ. Đối với khoản vay này anh **H2** chưa trả tiền lãi cho bị cáo.

Đối với anh Nguyễn Chí D:

Ngày 06/5/2023, **Triệu Văn T** cho anh **Nguyễn Chí D** vay số tiền 10.000.000đ, thời gian vay 01 tháng với lãi suất 5.000đ/1triệu/ngày tương ứng lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự (20%/năm). Sau khi thống nhất khoản vay thì anh **D** viết giấy vay tiền (Không ghi lãi suất trong giấy vay) và **T** cắt luôn số tiền lãi 1.000.000đ và đưa số tiền 9.000.000đ cho anh **D**. Sau 02 tháng, anh **D** trả số tiền gốc và lãi cho **T** tổng số tiền là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), nhưng **T** bớt lại cho anh **D** 500.000đ chỉ nhận 11.500.000đ.

Số tiền anh **D** trả cho bị cáo theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 3.000.000 đ. Số tiền lãi được thu tối đa của khoản vay này theo Bộ luật Dân sự (20%/năm) là 328.767đ. Đối với khoản vay này, bị cáo nhằm thu lợi bất chính số tiền 3.000.000đ, nhưng số tiền thực tế bị cáo thu lợi bất chính là 2.171.233đ.

Quá trình khám xét khẩn cấp chỗ ở của **Triệu Văn T**, Cơ quan CSĐT **Công an huyện C** tạm giữ 03 (ba) tờ giấy vay tiền, đã có chữ ký xác nhận của **Triệu Văn T** và đưa vào hồ sơ vụ án.

Ngày 15/01/2024 Cơ quan CSĐT **Công an huyện C** ra Quyết định trưng cầu giám định số 67/QĐ-CSĐT trưng cầu **Phòng K Công an tỉnh T** giám định phục hồi, thu giữ các dữ liệu điện tử nội dung tin nhắn liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đã bị xóa (nếu có) dưới hình thức: Tin nhắn SMS đi, đến sim số 0983.637.225; tin nhắn đi, đến trên ứng dụng Zalo của tài khoản “Triệu Tiến” được đăng ký bằng sim số 0983.637.225; tin nhắn đi, đến trên ứng dụng messenger của tài khoản Facebook “Triệu Tiến” được đăng nhập trên 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO V2026, màu xanh trắng, IMEI 1: 864415050148316, IMEI 2: 864415050148308, gắn thẻ sim ghi số 8984048831007841588. Tại bản kết luận giám định số 720/KL-KTHS ngày 26/02/2024 của **Phòng K Công an tỉnh T** kết luận: Không tìm thấy dữ liệu đã xóa trong 01 (một) điện thoại di động gửi giám định.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) chiếc điện thoại di động VIVO V2026, màu xanh trắng, số IMEI 1: 864415050148316, số IMEI 2: 864415050148308. Kèm theo 01 (một) SIM có ghi số: 8984048831007841588 là điện thoại của bị cáo giao nộp khi đầu thú.

- 03 (ba) tờ giấy vay tiền thu giữ trong quá trình khám xét chỗ ở của bị cáo, được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số 30/CT-VKSCT ngày 28/5/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá truy tố bị cáo **Triệu Văn T** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội danh, điều luật nêu trên và sau khi đánh giá tính chất vụ án, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân người phạm tội; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2 Điều 65; Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị xử phạt đối với bị cáo **Triệu Văn T** từ 12 tháng tù đến 18 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng đến 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; Hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo từ 40.000.000đ – 50.000.000đ; Về biện pháp tư pháp: Truy thu của anh **Hoàng Đức S** số tiền 120.000.000đ. Truy thu của chị **Lê Thị T2** số tiền 20.000.000đ để nộp sung ngân sách Nhà nước. Truy thu **Triệu Văn T** số tiền cho vay gốc là 70.000.000đ và 23.081.976đ khoản tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi xuất 20%/năm sung vào ngân sách Nhà nước. Tổng cộng là 93.081.976đ; Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động VIVO V2026, màu xanh trắng, số IMEI 1: 864415050148316, số IMEI 2: 864415050148308 là phương tiện bị cáo phạm tội, do đó, tịch thu sung ngân sách nhà nước. Đối với 01 (một) SIM có ghi số: 8984048831007841588, thu kèm điện thoại không còn giá trị nên tịch thu tiêu hủy; Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST.

Tại phiên tòa bị cáo **Triệu Văn T** thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo trình bày: Vợ chồng bị cáo là người dân tộc Dao, làm nghề nông ở vùng kinh tế khó khăn, nhà ở đang tạm bợ nên chật chội đành dạm được một khoản tiền để chuẩn bị làm nhà ở, nhưng sau khi tính toán thì chưa đủ tiền để làm nhà nên cất giữ trong nhà, một số người quen biết với gia đình đã đến nhà hỏi vay tiền để trả tiền hàng và lo công việc gia đình. Mức lãi xuất và hình thức thanh toán là những người vay đề xuất thấy mức tiền lãi cao hơn mức tiền gửi tiết kiệm, do háo lợi nên bị cáo đã cho vay tiền lấy lãi, việc cho vay tiền lấy lãi vợ bị cáo là **Triệu Thị H1** không biết và cũng không tham

gia. Bị cáo đã nhận thức việc làm của bản thân là sai nên đã đến cơ quan CSĐT Công an huyện C đầu thú để được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Nay bị cáo đề nghị Hội đồng xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi liên quan và người làm chứng cũng có lời khai phù hợp các tình tiết nêu trong bản cáo trạng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã đư ợc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng: Trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai, được Cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Về tội danh: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ là các giấy vay tiền và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định: Từ tháng 11/2020 đến hết tháng 12/2023, bị cáo Triệu Văn T đã thực hiện hành vi cho anh Hoàng Đức S vay tiền 01 lần với số tiền 120.000.000đ, chị Lê Thị T2 vay tiền 01 lần với số tiền 20.000.000đ (thu lời bất chính trên 30.000.000đ), anh Bùi Văn Q vay 03 lần tiền mỗi lần 10.000.000đ, anh Nguyễn Văn H2 vay 03 lần mỗi lần 30.000.000đ, anh Nguyễn Chí D vay 01 lần số tiền 10.000.000đ (đều thu lời bất chính dưới 30.000.000 đồng), tổng số tiền cho vay là 270.000.000 đồng, với lãi suất từ 3.000đ/1triệu/ngày đến 5.000đ/1 triệu/ngày, tương ứng với lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm, gấp từ 5,475 đến 9,125 lần mức lãi suất quy định tại Bộ luật Dân sự (20%/năm), nhằm mục đích thu lợi bất chính 175.518.025đ. Số tiền thực tế bị cáo đã thu lời bất chính là 175.018.025đ. Hành vi của bị cáo Triệu Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân, nhưng vì vụ lợi nên vẫn

cố tình thực hiện tội phạm nhằm thu lợi bất chính. Do đó, phải xem xét, xử lý bị cáo hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo, để giáo dục, cải tạo, nhằm mục đích phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đầu thú; bị cáo đã khắc phục hậu quả trả lại số tiền thu lợi bất chính cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh **Nguyễn Chí D** không có mặt tại địa phương nên không trả được); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo cho anh **S**, chị **T2** vay (thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng). Bị cáo cho anh **H2**, anh **Q**, anh **D** vay nhiều lần (các lần cho vay đều thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng); **tổng số tiền thu lợi bất chính 175.018.025đ**. Vì vậy, lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có khả năng tự cải tạo, việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự nên không cần thiết cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát của chính quyền địa phương là phù hợp.

[6] Các biện pháp tư pháp: Đối với số tiền gốc **Triệu Văn T** cho vay: Đây là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Bị cáo **T** phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận lại từ anh **Q** là 30.000.000 đồng, anh **H2** là 30.000.000 đồng (bị cáo cho anh **H2** vay 03 khoản nhưng bị cáo sử dụng số tiền gốc 30.000.000đ để xoay vòng cho anh **H2** vay nên chỉ tịch thu số tiền 30.000.000 đồng tiền gốc mà anh **H2** đã trả cho bị cáo), anh **D** là 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 70.000.000đ. Đối với số tiền gốc (tiền cho vay) mà anh **S** vay chưa trả cho bị cáo số tiền 120.000.000 đồng, chị **T2** chưa trả cho bị cáo số tiền là 20.000.000đ. Đây tiền bị cáo sử dụng là phương tiện để thực hiện tội phạm nên cần truy thu của anh **S**, chị **T2** để nộp Ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền là 23.081.976 đồng (hai mươi ba triệu, không trăm tám mươi một nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng) theo quy định của Bộ luật Dân sự. Đây là số tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền thu lời bất chính: Bị cáo **Triệu Văn T** đã trả lại cho anh **Q**, anh **H2**, chị **T2** (có giấy giao nhận lưu trong hồ sơ vụ án).

Anh **Hoàng Đức S** trong biên bản lấy lời khai tại cơ quan điều tra và tại đơn xin xét xử vắng mặt (BL 256; 257) anh **S** không yêu cầu được nhận lại tiền thu lời bất chính nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị cáo chưa trả lại cho anh **Nguyễn Chí D** số tiền thu lợi bất chính là 2.171.233đ, nên buộc bị cáo phải trả lại cho anh **D**.

[7] Hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội nhằm mục đích thu lợi bất chính nên áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng: 01 (một) chiếc điện thoại di động VIVO V2026, màu xanh trắng, số IMEI 1: 864415050148316, số IMEI 2: 864415050148308 là phương tiện bị cáo phạm tội, do đó, tịch thu sung ngân sách nhà nước.

Đối với 01 (một) SIM có ghi số: 8984048831007841588, thu kèm điện thoại không còn giá trị nên tịch thu tiêu hủy..

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đ án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 65; khoản 1 Điều 46; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 47; **Điều 48; Điều 50** của Bộ luật Hình sự. Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên bố: Bị cáo **Triệu Văn T** phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

1. Xử phạt: Bị cáo **Triệu Văn T** 12 (Mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 (Hai bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo **Triệu Văn T** cho Ủy ban nhân dân xã **C**, huyện **C**, tỉnh **Thanh Hóa** giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ **02** lần trở lên theo quy định của Luật Thi hành án hình sự thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo **Triệu Văn T** 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) sung vào công quỹ Nhà nước

2. Biện pháp tư pháp: Truy thu đối với **Triệu Văn T** số tiền 93.081.976 đ (Chín mươi ba triệu, không trăm tám mươi một nghìn, chín trăm bảy mươi sáu

đồng) bao gồm: 70.000.000đ tiền cho vay gốc và 23.081.976đ khoản tiền lãi thu được tương ứng với mức lãi xuất 20%/ năm để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Truy thu đối với: **Hoàng Đức S** số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), chi **Lê Thị T2** là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Triệu Văn Tiến phải trả lại cho lại cho anh **Nguyễn Chí D** số tiền thu lợi bất chính là 2.171.233đ.

Kể từ khi anh **Nguyễn Chí D** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo **T** chưa thi hành án khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng bị cáo **T** phải chịu thêm khoản tiền lãi quy định tại điều 357 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

3. Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động VIVO V2026, màu xanh trắng, số IMEI 1: 864415050148316, số IMEI 2: 864415050148308 là phương tiện bị cáo phạm tội, do đó, tịch thu sung ngân sách nhà nước. Đối với 01 (một) SIM có ghi số: 8984048831007841588, thu kèm điện thoại không còn giá trị nên tịch thu tiêu huỷ (Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 31/5/2024).

4. Về án phí: Bị cáo **Triệu Văn T** phải chịu 200.000 đ án phí hình sự thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo **Triệu Văn T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND H. Cẩm Thủy;
- Nhà Tạm giữ - Công an H. Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS H. Cẩm Thủy;
- Các cơ quan hữu quan;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh